

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 14



Mục tiêu:

- ✓ Viết các số đo đại lượng dưới dạng số thập phân
- ✓ Tỷ số phần trăm
- ✓ Luyện tập chung

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Phép tính nào dưới đây có kết quả bằng 7.

- A. $4,2 : 0,06$ B. $4,2 : 0,6$ C. $0,42 : 6$ D. $0,42 : 0,06$

Câu 2. Giá trị của biểu thức $3,6 + 0,2 \times 0,5$ là:

- A. 3,7 B. 3,6 C. 0,37 D. 0,36

Câu 3. Mẹ đi chợ mua một quả bưởi nặng 1 kg 600 g và một quả dưa nặng 2 kg. Cả hai quả nặng số ki-lô-gam là

- A. 1,6 kg B. 1,8 kg
C. 3,6 kg D. 1,602 kg



Câu 4. Biết rằng cứ 6,3 m vải thì may được 2 bộ quần áo trẻ em. Hỏi muốn may 15 bộ quần áo như thế hết tất cả bao nhiêu mét vải?

- A. 3,15 B. 47,25
C. 94,5 D. 31,5



Câu 5. 65% được đọc là:

- A. Sáu năm phần trăm B. Sáu mươi lăm phần một trăm
C. Sáu mươi năm một trăm D. Sáu mươi lăm phần trăm

Câu 6. Biểu diễn 40% dưới dạng phân số tối giản là:

A. $\frac{40}{100}$

B. $\frac{4}{10}$

C. $\frac{10}{25}$

D. $\frac{2}{5}$

Câu 7. Số học sinh nam chiếm 52% tổng số học sinh toàn trường, nghĩa là cứ 100 học sinh của trường thì có học sinh nam. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 52

B. 48

C. 100

D. 38

Câu 8. Một bãi gửi xe có 100 xe được gửi, trong đó có 62 xe máy. Tỷ số phần trăm của số xe máy và tổng số xe được gửi trong bãi gửi xe đó là:

A. 62

B. 38

C. 62%

D. 38 %

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính.

$$45,83 + 32,5$$

.....
.....
.....

$$23,8 - 15,64$$

.....
.....
.....

$$54,13 \times 6$$

.....
.....
.....

$$38,25 : 2,5$$

.....
.....
.....

Bài 2.

a) □ Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

$$1 \text{ m } 45 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ m}$$

□ Đoạn đường nào dài hơn?

.....



b) Các con vật có cân nặng như hình vẽ.



5 kg 25 g



6,085 kg



3 100 kg

▢ Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

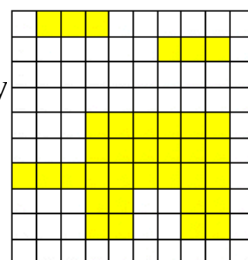
5 kg 25 g = kg;

3 100 g = kg

▢ Viết tên các con vật theo thứ tự cân nặng từ nặng đến nhẹ.

Bài 3. Số?

a) Tỉ số phần trăm của số ô vuông được tô màu và tổng số ô v
là %.



b) Số ô không được tô màu chiếm % tổng số ô vuông.

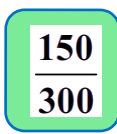
Bài 4. a) Biểu diễn các phân số sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

$\frac{25}{250}$



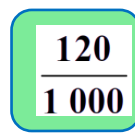
.....

$\frac{150}{300}$



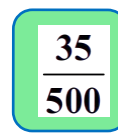
.....

$\frac{120}{1\ 000}$



.....

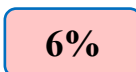
$\frac{35}{500}$



.....

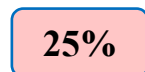
b) Biểu diễn các tỉ số phần trăm sau dưới dạng phân số tối giản.

6%



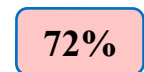
.....

25%



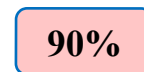
.....

72%



.....

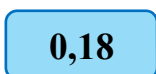
90%



.....

c) Biểu diễn các số thập phân sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

0,18



.....

0,09



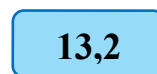
.....

0,045



.....

13,2



.....

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a) Số sách giáo khoa chiếm 38% số sách trong thư viện, nghĩa là cứ 100 quyển sách trong thư viện thì có 38 quyển sách là sách giáo khoa.

b) 80% số trứng trong rổ là trứng gà, nghĩa là trong rổ có 80 quả trứng gà.

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ trống. Tại một nhà máy sản xuất bóng đèn, người ta kiểm tra 100 bóng thì có 6 bóng **không** đạt tiêu chuẩn.

a) Tỉ số phần trăm số bóng đèn **không** đạt tiêu chuẩn là %.

b) Tỉ số phần trăm số bóng đèn đạt tiêu chuẩn là %.

ĐÁP ÁN – PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 14

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
B	A	C	B	D	D	A	C

Câu 1. Đáp án đúng là: B

$$4,2 : 0,06 = 420 : 6 = 70$$

$$4,2 : 0,6 = 42 : 6 = 7$$

$$0,42 : 6 = 0,07$$

$$0,42 : 0,6 = 0,7$$

Vậy đáp án đúng là B

Câu 2. Đáp án đúng là: A

Thực hiện phép nhân trước, sau đó thực hiện phép cộng.

$$3,6 + 0,2 \times 0,5 = 3,6 + 0,1 = 3,7$$

Câu 3. Đáp án đúng là: C

$$\text{Đổi } 1 \text{ kg } 600 \text{ g} = 1 \text{ kg} + \frac{600}{1\,000} \text{ kg} = 1 \text{ kg} + 0,6 \text{ kg} = 1,6 \text{ kg}$$

Cả 2 quả nặng số kg là: $1,6 \text{ kg} + 2 \text{ kg} = 3,6 \text{ kg}$

Câu 4. Đáp án đúng là: B

15 bộ quần áo gấp 2 bộ quần áo số lần là:

$$15 : 2 = 7,5 \text{ (lần)}$$

Muốn may 15 bộ quần áo như thế cần số mét vải là:

$$6,3 \times 7,5 = 47,25 \text{ (m)}$$

Đáp số: 47,25 m

Câu 5. Đáp án đúng là: D

65% được đọc là Sáu mươi lăm phần trăm

Câu 6. Đáp án đúng là: D

$$\text{Ta có } 40\% = \frac{40}{100} = \frac{40 : 20}{100 : 20} = \frac{2}{5}$$

Câu 7. Đáp án đúng là: A

Số học sinh nam chiếm 52% tổng số học sinh toàn trường, nghĩa là cứ 100 học sinh của trường thì có **52** học sinh nam.

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Tỉ số phần trăm của số xe máy và tổng số xe được gửi trong bãi gửi xe đó là:

$$\frac{62}{100} = 0,62 = 62\%$$

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

$$\begin{array}{r} 45,83 \\ + 32,5 \\ \hline 78,33 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23,8 \\ - 15,64 \\ \hline 8,16 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad 54,13 \\ \quad \quad 6 \\ \hline 324,78 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 38,2,5 & 2,5 \\ 25 & 15,3 \\ \hline 132 \\ 125 \\ 75 \\ 75 \\ 0 \end{array}$$

Bài 2. Em điền:

a) $\square$ 1 m 45 cm = **1,45** m

$\square$ Đoạn đường từ nhà Sên hồng đến nhà Bộ rùa dài hơn.

b) $\bullet$ 5 kg 25 g = **5,025** kg;

3 100 g = **3,1** kg

• Tên các con vật theo thứ tự cân nặng từ nặng đến nhẹ: Chó, Thỏ, Nhím.

Giải thích chi tiết:

$$\begin{array}{r} 45 \\ \hline 100 \end{array}$$

a) 1 m 45 cm = 1 m + $\frac{45}{100}$ m = 1 m + 0,45 m = 1,45 m

So sánh 1,5 m > 1,45 m

Vậy đoạn đường từ nhà Sên hồng đến nhà Bộ rùa dài hơn.

$$\begin{array}{r} 25 \\ \hline 1\,000 \end{array}$$

b) 5 kg 25 g = 5 kg + $\frac{25}{1\,000}$ kg = 5 kg + 0,025 kg = 5,025 kg

$$\begin{array}{r} 100 \\ \hline 1\,000 \end{array}$$

3 100 g = 3 kg + 100 g = 3 kg + $\frac{100}{1\,000}$ kg = 3 kg + 0,1 kg = 3,1 kg

So sánh 6,085 kg > 5,025 kg > 3,1 kg

Vậy tên các con vật theo thứ tự cân nặng từ nặng đến nhẹ: Chó, Thỏ, Nhím.

Bài 3.

a) Tỷ số phần trăm của số ô vuông được tô màu và tổng số ô vuông là 35%.

b) Số ô không được tô màu chiếm 65% tổng số ô vuông

Giải thích chi tiết:

a) Số ô vuông được tô màu là 35 ô vuông

Tổng số ô vuông là 100 ô vuông

Vậy Tỉ số phần trăm của số ô vuông được tô màu và tổng số ô vuông là

$$\frac{35}{100} = 35\%$$

b) Số ô vuông không được tô màu là 65 ô vuông

Tổng số ô vuông là 100 ô vuông

Vậy Số ô không được tô màu chiếm $\frac{65}{100} = 65\%$ tổng số ô vuông

Bài 4.

a) Biểu diễn các phân số sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

$$\frac{25}{250}$$

10%

$$\frac{150}{300}$$

50%

$$\frac{120}{1\,000}$$

12%

$$\frac{35}{500}$$

7%

b) Biểu diễn các tỉ số phần trăm sau dưới dạng phân số.

$$6\%$$

$$\frac{3}{50}$$

$$25\%$$

$$\frac{1}{4}$$

$$72\%$$

$$\frac{18}{25}$$

$$90\%$$

$$\frac{9}{10}$$

c) Biểu diễn các số thập phân sau dưới dạng tỉ số phần trăm.

$$0,18$$

18 %

$$0,09$$

9 %

$$0,045$$

4,5 %

$$13,2$$

1 320 %

Giải thích chi tiết:

$$a) \frac{25}{250} = \frac{1}{10} = \frac{10}{100} = 10\%;$$

$$\frac{150}{300} = \frac{50}{100} = 50\%$$

$$\frac{120}{1\,000} = \frac{12}{100} = 12\%;$$

$$\frac{35}{500} = \frac{7}{100} = 7\%$$

$$\text{b) } 6\% = \frac{6}{100} = \frac{3}{50};$$

$$25\% = \frac{25}{100} = \frac{1}{4}$$

$$72\% = \frac{72}{100} = \frac{18}{25};$$

$$90\% = \frac{90}{100} = \frac{9}{10}$$

$$\text{c) } 0,18 = \frac{18}{100} = 18\%;$$

$$0,09 = \frac{9}{100} = 9\%$$

$$0,045 = \frac{45}{1\,000} = \frac{4,5}{100} = 4,5\%;$$

$$13,2 = \frac{132}{10} = \frac{1\,320}{100} = 1\,320\%$$

Bài 5.

a) Đúng

b) Sai vì chưa biết trong rô có tổng bao nhiêu quả trứng.

Bài 6. Em điền:

a) Tỉ số phần trăm số bóng đèn **không** đạt tiêu chuẩn là 6 %.

b) Tỉ số phần trăm số bóng đèn đạt tiêu chuẩn là 94 %.

Giải thích chi tiết:

a) Số bóng đèn không đạt tiêu chuẩn là: 6 bóng đèn

Tỉ số phần trăm số bóng đèn **không** đạt tiêu chuẩn là $\frac{6}{100} = 6\%$.

b) Số bóng đèn đạt tiêu chuẩn là:

$$100 - 6 = 94 \text{ (bóng đèn)}$$

Tỉ số phần trăm số bóng đèn đạt tiêu chuẩn là:

$$\frac{94}{100} = 94\%$$